

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2025/DS-ST
Ngày: 18 - 7 - 2025
V/v: “Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Đồng;

2. Ông Phan Duy Bản.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số **186/2023/TLST-DS** ngày **14** tháng **8** năm **2023**, về việc: “Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **76/2025/QĐXXST-DS**, ngày **10** tháng **6** năm **2025**; Quyết định hoãn phiên tòa số **51/2025/QĐST-HPT**, ngày 20 tháng 6 năm 2025; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số **01/2025/TB-TA**, ngày 02 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1988; Địa chỉ: Xóm A, thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1952 ; Địa chỉ: Xóm A, thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn P, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Trước đây ông Lê Văn D và bà K Thị H1 có một thửa đất tại xóm A, thôn A, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng) có vị trí tứ cận: Phía tây giáp đất bà Lê Thị H, phía Đông giáp với đất ông C, phía Bắc giáp đất ông E, phía Nam giáp đường liên xã. Toàn bộ diện tích đất này được vợ chồng ông D, bà H1 sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Diện tích đất này ông D, bà H1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã thực hiện việc đăng ký kê khai với UBND xã M trước đây và đã thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất. Thời gian đầu ông D và bà H1 làm nhà sàn ở khu vực gần nhà văn hoá thôn, sau đó đến năm 2005 được nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà tình thương thì đã xây nhà ra hướng giáp đường thôn. Ông D, bà H1 vẫn sử dụng ổn định phần diện tích đất của mình.

Do ông Lê Văn D và bà K Thị H1 không có con cái, không có người nuôi dưỡng nên năm 2007 bà Nguyễn Thị S R và ông Trần Văn P tự nguyện phụng dưỡng ông D, bà H1 lúc tuổi già. Năm 2007, ông D, bà H1 đã tự nguyện lập di chúc để lại toàn bộ tài sản của ông D, bà H1 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn P. Di chúc được lập có sự chứng kiến của ông Rong Văn D1 và chứng thực của UBND xã M.

Năm 2010, ông Lê Văn D chết, bà H1 tiếp tục sử dụng đất ổn định không ai tranh chấp. Năm 2021 – 2022, bà H tự rào qua một phần đất vườn của bà H1. Tuy nhiên, thời điểm đó giữa bà H1 và bà H có thoả thuận với nhau để nguyên hàng rào để ngăn gia súc vào vườn phá chứ bà H1 không cho bà H sử dụng đất này.

Năm 2022, bà K Thị H1 chết, bà Nguyễn Thị S tiếp nhận quản lý thửa đất này. Bà S đã tiến hành kê khai, đo đạc để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và yêu cầu bà H tháo dỡ hàng rào trả lại diện tích đất lấn chiếm thì bà H không thực hiện. Sau khi làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp hoà giải để bà H tự tháo dỡ hàng rào nhưng bà H không thực hiện. Vì vậy bà S đã khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà S và trả lại đất cho vợ chồng bà S Riêng diện tích 119m² thuộc một phần thửa đất số 139, tờ bản đồ số 61 tại địa bàn thôn A, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng) (theo kết quả đo đạc của chi nhánh văn phòng Đ ngày 30 tháng 5 năm 2024).

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Bà Lê Thị H và bà K Thị H1 là chị em họ hàng với nhau.

Trước đây vợ chồng bà Lê Thị H có khai hoang được khoảng một sào đất tại khu vực thôn A, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Gia đình đã làm nhà ở và canh tác sử dụng. Cho đến khoảng năm 2000, do vợ chồng bà K Thị H1 và ông Lê Văn D2 có đất làm nhà nên vợ chồng bà H cho vợ chồng ông D, bà H1 một phần diện tích đất trong vườn để làm nhà ở có chiều ngang khoảng 5 mét, chiều dài từ 20 mét đến 30 mét, còn diện tích còn lại liền kề phía sau thì gia đình bà H vẫn canh tác, sử dụng.

Hiện nay vợ chồng ông D và bà H1 đều đã chết nên nhà vẫn bỏ trống.

Khi bà H1 còn sống thì bà H1 và bà H có thoả thuận với nhau khi vợ chồng bà H1 chết thì phần đất đai làm nhà giao lại cho bà H. Bà H không biết ông D và bà H1 có di chúc để lại tài sản cho bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn P. Trường hợp có di chúc của ông D, bà H1 để tài sản cho bà S và ông P thì bà H chỉ chấp nhận cho phần đất mà trước đây ông D, bà H1 đã xây dựng nhà ở; đối với phần đất phía sau (tính từ phần hàng rào mà bà H đã rào) thì bà H không chấp nhận giao cho bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P trình bày:

Năm 2004 khi ông P và chị Nguyễn Thị S kết hôn với nhau. Ông D, bà H1 có quan hệ họ hàng xa với gia đình bên vợ. Do ông D, bà H1 không có con cái nên vợ chồng ông P có qua lại chăm sóc. Khi ông D, bà H1 già yếu thì vợ chồng ông P chăm sóc phụng dưỡng. Đến lúc ông D chết thì vợ chồng ông P lo hậu sự cho ông. Còn thời điểm bà H1 chết thì do bị dịch covid nên xã đứng ra lo hậu sự. Còn chi phí làm mồ mả cho ông D, bà H1 thì vợ chồng ông P cũng đứng ra lo liệu.

Thời điểm ông D3, bà H1 còn sống thì có giao đất ruộng và đất rẫy cho vợ chồng ông P canh tác. Về nhà ở và các công trình phụ của ông D4, bà H1 thì ông P cũng phụ giúp ông bà xây dựng. Cho nên ông D, bà H1 đã đồng ý giao lại các tài sản của ông bà cho vợ chồng ông P. Ông D, bà H1 đã viết di chúc và công chứng tại UBND xã M cho vợ chồng ông P. Trong di chúc thì ông D, bà H1 giao lại các tài sản cho vợ chồng ông P nhưng trong thời gian còn sống thì ông D, bà H1 có cho và bán đất ruộng, đất rẫy chỉ còn lại đất nhà giáp đất bà H.

Hiện nay, bà Nguyễn Thị S khởi kiện đối với bà Lê Thị H để yêu cầu bà H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của chúng tôi thì ông P hoàn toàn thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của bà S R.

Chúng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 bản di chúc viết tay đề ngày 23 tháng 4 năm 2007 có chứng thực của UBND xã M; trích lục khai tử của ông Lê Văn D; trích lục khai tử của bà K Thị H1; trích lục bản đồ địa chính đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 61; Bản sao biên bản hoà giải của UBND xã M; Thông báo số 63/TB-UBND, ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND xã M về việc giải quyết kiến nghị của bà Nguyễn Thị S, thôn A, xã M.

Chúng cứ bị đơn cung cấp: Không có;

Chúng cứ Toà án thu thập: Biên bản lấy lời khai của các đương sự; biên bản công khai chứng cứ, biên bản hoà giải; Thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản; biên bản xác minh, biên bản lấy lời khai người làm chứng.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau: Không có.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

Nguyên đơn cho rằng diện tích 119m² thuộc một phần thửa đất số 139, tờ bản đồ số 61 tại địa bàn thôn A, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn M,

xã B, tỉnh Lâm Đồng) (theo kết quả đo đạc của chi nhánh văn phòng Đ ngày 30 tháng 5 năm 2024 do nguyên đơn được hưởng thừa kế từ ông Lê Văn D và bà K Thị H1 nên đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

Bị đơn cho rằng diện tích đất mà nguyên đơn đang tranh chấp có nguồn gốc của bị đơn và thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 163, 166 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S:

Buộc bà Nguyễn Thị H2 tháo bỏ hàng rào, trả lại cho bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn P diện tích đất 119m² thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 61 tọa lạc tại thôn A, xã M.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải trả chi phí tố tụng cho nguyên đơn.

Về án phí: Miễn nộp án phí cho bà Lê Thị H. Trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **có mặt**; Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm*

dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 169 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị S R:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về việc buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với diện tích 119m² thuộc một phần thửa đất số 139, tờ bản đồ số 61 tại thôn M, xã B (Theo kết quả đo vẽ của chi nhánh văn phòng Đ ngày 30/5/2024).

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng diện tích đất nói trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc các thửa đất 138, 139, tờ bản đồ số 61 tại thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng trước đây của vợ chồng bà Lê Thị H khai phá. Qua quá trình sử dụng, đến khoảng năm 2000, vợ chồng bà H cho vợ chồng ông Lê Văn D và bà K Thị H1 một phần diện tích đất để sử dụng làm nhà ở và canh tác. Thời gian đầu ông D, bà H1 chỉ làm một căn nhà sàn ở cuối lô đất giáp ranh với nhà văn hóa thôn A, xã B để ở. Cho đến năm 2005, khi được nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà tình thương thì ông D, bà H1 đã tiến hành xây nhà ở vị trí khác, giáp với đường liên xã. Ông D, bà H1 sinh sống và sử dụng ổn định trên phần diện tích đất được vợ chồng bà H cho mà không xảy ra tranh chấp với ai.

Do ông D, bà H1 không có con cái nên vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn P là họ hàng xa có qua lại chăm sóc. Đến ngày 23 tháng 4 năm 2007, ông Lê Văn D5 bà K Thị H1 đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn P, trong đó có tài sản là thửa đất do vợ chồng bà Lê Thị H cho tại thôn A, xã M. Di chúc này có người làm chứng là ông Rong Văn D1 và đã được UBND xã M chứng thực ngày 3/5/2007.

Xét thấy: Di chúc do ông Lê Văn D, bà K Thị H1 ngày 23 tháng 4 năm 2007 được lập thành văn bản, có người làm chứng ký xác nhận và được chứng thực tại UBND xã M. Nội dung di chúc thể hiện nội dung: Ông D, bà H1 để lại toàn bộ tài sản của mình gồm đất nhà ở, đất ruộng và đất rẫy cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn P. Vợ chồng bà S và ông P có có trách nhiệm chăm lo, nuôi dưỡng ông D, bà H1 cho đến khi qua đời, lo mai táng cho ông D, bà H1 khi chết. Về nội dung và hình thức của di chúc này đáp ứng các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại các Điều 630, 631, 632, 634 và Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà S và ông P thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng; khi ông D, bà H1 còn sống và lo mai táng cho ông D, bà H1 khi qua đời. Do đó phát sinh

hiệu lực về quyền thừa kế của bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn P đối với các tài sản do ông D, bà H1 để lại.

Theo nội dung di chúc thể hiện thửa đất ở khoảng 12m x 40m = 480m² có vị trí tứ cận: Phía tây giáp đất bà Lê Thị H, phía Đông giáp với đất ông C, phía Bắc giáp đất ông E, phía Nam giáp đường liên xã. Sau khi ông D, bà H1 chết thì năm 2023, bà S có tiến hành kê khai, đo đạc quy chủ đối với thửa đất này. Theo trích lục bản đồ địa chính của Chi nhánh văn phòng Đ thì thửa đất số 139, tờ bản đồ số 61 có diện tích 339,8m². Tuy nhiên theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20 tháng 12 năm 2023 thể hiện vị trí tứ cận thửa đất hiện nay đang xảy ra tranh chấp đúng như trong di chúc đã thể hiện; kết quả đo đạc ngày 30 tháng 5 năm 2024 thể hiện toàn bộ thửa đất số 139 có tổng diện tích 254,4m². Tại phiên toà, nguyên đơn thống nhất theo kết quả đo đạc ngày 30 tháng 5 năm 2024. Trong 254,4m² tại thửa 139 có 135,4m² (phần diện tích mà ông D, bà H1 đã xây dựng nhà ở trước đây) các bên đương sự không tranh chấp, còn 119m² thì bà Thị H cho rằng đất thuộc quyền sử dụng của bà H nên tự rào và không cho vợ chồng bà S và ông Trần Văn P sử dụng. Diện tích đất tại thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, tuy nhiên tại Văn bản số 2539/UBND-NC ngày 09 tháng 10 năm 2024 xác định thửa đất này được xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đất theo Điều 137, 138, 139, 140 Luật đất đai năm 2024.

Do đó có căn cứ để xác định bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn P được quyền sử dụng đối với thửa đất số 139 có tổng diện tích 254,4m². Do bà Lê Thị H có hành vi dựng hàng rào, ngăn cản việc sử dụng đất đối với 119m² đất thuộc một phần thửa đất số 139, tờ bản đồ số 61 làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của bà S R và ông P. Do đó yêu cầu của bà S về việc buộc bà H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó cần buộc bà Lê Thị H tháo dỡ hàng rào chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với 119m² đất (thể hiện bằng các điểm mốc 7-8-9-12 trên sơ đồ) thuộc một phần thửa đất số 139, tờ bản đồ số 61 tại thôn A, xã M huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 166 và Điều 169 Bộ luật dân sự.

Về chi phí tố tụng: Trong quá trình tố tụng, bà S đã nộp các khoản chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản với tổng số tiền 5.758.000 đồng. Bà S R yêu cầu giải quyết nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Xét thấy: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu các chi phí tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, hiện nay bà H đã trên 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn nộp

án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị S1 Riêng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 157, 165, Điều 203, khoản 1 Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án ;
- Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.
- Các Điều 166, 169; các Điều 630, 631, 632, 634 và Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2015
- Điều 137, 138, 139, 140 Luật đất đai năm 2024;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Xử buộc bà Lê Thị H tháo dỡ hàng rào chằm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với 119m² đất (thể hiện bằng các điểm mốc 7-8-9-12)thuộc một phần thửa đất số 139, tờ bản số 61 tại thôn A, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn M, xã B, tỉnh Lâm Đồng) (Theo mảnh chính lý thửa đất số 138, 139, tờ bản đồ số 61 do Chi nhánh văn phòng Đ đo đạc ngày 30 tháng 5 năm 2024).

2.Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 5.758.000 đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn đồng) chi phí tố tụng.

- 3.Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị H.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016265 ngày 14 tháng 8 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/7/2025); Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận